

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 8 - 2022
V/v “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Liêu K.

2. Ông Phan M .

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân HUYỆN T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lam Em - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân HUYỆN T , TỈNH A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2021/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2022 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 227/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 196/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Đỗ Thị N , sinh năm 1974. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V , HUYỆN T , TỈNH A .

2. *Bị đơn:* ông Phùng Thanh C , sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã V , HUYỆN T , TỈNH A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 26/4/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày: sau thời gian tìm hiểu, bà N với ông Phùng Thanh C tiến đến hôn nhân vào năm 1989, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh C , HUYỆN T , TỈNH A và được UBND xã Vĩnh C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 507 ngày 31/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được ba con chung

tên Phùng T , sinh năm 1990; Phùng Thị H , sinh năm 1991 và Phùng Thị D , sinh năm 1993. Đến năm 2010 thì ông C có quan hệ với người phụ nữ khác. Mặc dù bà N đã nhiều lần nhắc nhở, khuyên ngăn nhưng ông C vẫn không thay đổi. Đến tháng 9 năm 2021, trong lúc cãi nhau, ông C có lấy dao đe dọa bà N , từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên bà N đã bỏ nhà đi làm thuê. Nay, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà N yêu cầu được ly hôn với ông Phùng Thanh C .

- Về con chung: có 03 con chung tên Phùng T , sinh năm 1990; Phùng Thị H , sinh năm 1991 và Phùng Thị D , sinh năm 1993 (anh H , chị H và chị D đều trưởng thành) nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Tại tờ tự khai ngày 26/4/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phùng Thanh C trình bày: sau thời gian tìm hiểu, ông C và bà N tiến đến hôn nhân vào năm 1989, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh C , huyện T , tỉnh A vào ngày 31/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được ba con chung tên Phùng T , sinh năm 1990; Phùng Thị H , sinh năm 1991 và Phùng Thị D , sinh năm 1993. Ông C thừa nhận trong thời gian chung sống với bà N , ông có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác đúng như bà N trình bày. Đến tháng 01 năm 2021, trong lúc cãi nhau, ông C có dùng dao đe dọa bà N nhưng sau đó bà N bỏ nhà đi đến nay. Mặc dù ông C nhiều lần đi tìm nhưng bà N né tránh, không muốn gặp mặt ông. Nay, bà N yêu cầu ly hôn thì ông C có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: ông C không đồng ý ly hôn với bà N vì ông vẫn còn tình cảm với bà N .

- Về con chung: có 03 con chung tên Phùng T , sinh năm 1990; Phùng Thị H , sinh năm 1991 và Phùng Thị D , sinh năm 1993 (anh H Hòa, chị H và chị D đều trưởng thành) nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên đã từ bỏ quyền của mình.

- Về nội dung giải quyết vụ án: qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về hôn nhân: bà N được ly hôn với ông C.

+ Về con chung: có 03 con chung tên Phùng T , sinh năm 1990; Phùng Thị H , sinh năm 1991 và Phùng Thị D , sinh năm 1993 (anh H , chị H và chị D đã trưởng thành) nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không xem xét.

+ Về nợ chung: không có.

+ Về án phí: bà N yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phùng Thanh C có địa chỉ tại xã Vĩnh C , HUYỆN T , TỈNH A , nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân HUYỆN T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Phùng Thanh C đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập ông C đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông C theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Đỗ Thị N và ông Phùng Thanh C chung sống với nhau từ năm 1989, sau đó thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh C , HUYỆN T , TỈNH A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 507, ngày 31/12/2002. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà N và ông C phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà N thấy rằng: bà và ông C chung sống với nhau từ năm 1989. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Bà N cho rằng, ông C có quan hệ ngoại tình, ngoài ra còn đánh đập bà nên từ đó bất hòa trong đời sống vợ chồng. Đến năm 2021, bà N bỏ gia đình đi làm thuê đến nay.

[3.2] Bị đơn ông Phùng Thanh C thừa nhận từ năm 2010, ông có mối quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn.

Trong lúc cãi vã, ông có lấy dao đe dọa bà N nhưng vợ chồng vẫn còn tình cảm nên ông không đồng ý ly hôn.

[3.3] Qua xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú của bà N và ông C, được đại diện Ban ấp T, xã V, HUYỆN T cung cấp như sau: bà N và ông C có đăng ký hộ khẩu tại ấp T, xã V, HUYỆN T, TỈNH A. Bà N và ông C có 03 con chung, đều trưởng thành. Thời gian chung sống, ông C có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 9 năm 2021, bà N bỏ đi cho đến nay; ông C vẫn còn sinh sống tại địa phương.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông C đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010, do ông C có quan hệ ngoại tình. Mặc dù đã được bà N nhắc nhở, khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông C vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài đến nay. Tại phiên tòa, bà N vẫn nhất quyết ly hôn với ông C vì không còn tình nghĩa vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông C mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị N.

[4] Về quan hệ con chung: bà N và ông C có 03 con chung tên Phùng T, sinh năm 1990; Phùng Thị H, sinh năm 1991 và Phùng Thị D, sinh năm 1993 (anh H, chị H và chị D đều trưởng thành). Bà N và ông C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: không có.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đỗ Thị N yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân HUYỆN T có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N.

1.1. Về hôn nhân: bà Đỗ Thị N được ly hôn với ông Phùng Thanh C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 507, ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh C , HUYỆN T , TỈNH A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: bà N và ông C có 03 con chung tên: Phùng T , sinh năm 1990; Phùng Thị H , sinh năm 1991 và Phùng Thị D , sinh năm 1993. Anh H , chị H và chị D đều trưởng thành.

1.3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận bà N và ông C xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Đỗ Thị N và ông Phùng Thanh C vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009013 ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự HUYỆN T , TỈNH A (bà N đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TỈNH A ;
- VKSND HUYỆN T ;
- Chi cục THADS HUYỆN T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H